

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 294/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Về tổ hợp tác

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về Tổ hợp tác.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác; chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

- Các tổ hợp tác, thành viên tổ hợp tác.
- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

2. Hợp đồng hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận, được lập thành văn bản, có chữ ký của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác. Nội dung hợp đồng hợp tác không được trái với các quy định pháp luật có liên quan, bao gồm các nội dung: Mục đích, thời hạn hợp tác; họ, tên, số định danh, nơi cư trú của cá nhân; tên, số giấy tờ pháp lý, trụ sở của pháp nhân; phần đóng góp của thành viên; phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức; quyền, nghĩa vụ của thành viên tổ hợp tác; quyền, nghĩa vụ của người đại diện (nếu có); điều kiện kết nạp và chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác (nếu có); điều kiện chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác.

3. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp bằng tài sản và đóng góp bằng sức lao động của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác theo quy định tại hợp đồng hợp tác. Việc xác định giá trị phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác được thực hiện theo Điều 30 của Nghị định này.

4. Thời hạn hợp tác là thời gian các thành viên tổ hợp tác thỏa thuận hợp tác với nhau và được quy định trong hợp đồng hợp tác. Thời hạn hợp tác được xác định theo quy định từ Điều 144 đến Điều 148 của Bộ luật Dân sự. Trường hợp các bên không thỏa thuận thời hạn hợp tác thì thời hạn hợp tác kết thúc khi chấm dứt hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 512 của Bộ luật Dân sự.

5. Tổ hợp tác có đăng ký là tổ hợp tác thuộc đối tượng phải đăng ký hoặc có nhu cầu đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 và đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác.

6. Tổ hợp tác không đăng ký là tổ hợp tác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Mỗi tổ hợp tác không đăng ký được cấp một mã tổ hợp tác duy nhất trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Mã tổ hợp tác không đăng ký được sử dụng trong suốt quá trình tổ hợp tác hoạt động, kể cả khi có thay đổi thông tin và không được cấp cho tổ hợp tác khác.

7. Bản sao là giấy tờ được sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc đã được Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan đăng ký kinh doanh) giải quyết thủ tục thông báo hoặc đăng ký tổ hợp tác đối chiếu với bản chính.

8. Bản chính là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản, được tạo từ bản có chữ ký trực tiếp trên văn bản giấy hoặc bản có chữ ký số trên văn bản điện tử của người có thẩm quyền.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm, nguyên tắc tổ chức, quản lý và hoạt động của tổ hợp tác

1. Hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến tổ hợp tác quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15.

2. Tổ hợp tác thực hiện các nguyên tắc hoạt động theo quy định tại khoản 1, 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 8 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15.

Điều 5. Quyền của tổ hợp tác

1. Có tên riêng.
2. Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.
3. Hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức để mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
4. Mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật có liên quan.
5. Xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự theo quy định của Nghị định này, Điều 508 của Bộ luật Dân sự và pháp luật khác có liên quan.
6. Được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại Nghị định này và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước.
7. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác, điều chỉnh thời hạn hợp tác theo thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.
8. Quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác.

Điều 6. Nghĩa vụ của tổ hợp tác

1. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, người lao động, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.
2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đối với thành viên, người lao động, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.
3. Thực hiện các quy định của hợp đồng hợp tác, Bộ luật Dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan.
4. Thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của tổ hợp tác theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
5. Thực hiện các nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
6. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN TỔ HỢP TÁC

Điều 7. Nguyên tắc thực hiện chính sách của nhà nước về phát triển tổ hợp tác

1. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.
2. Triển khai đồng bộ với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước ở từng thời kỳ.
3. Trường hợp tổ hợp tác, đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức khác nhau trong cùng một nội dung chính sách, cùng thời điểm theo quy định của Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tổ hợp tác được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

Điều 8. Tiêu chí thụ hưởng chính sách

Tổ hợp tác được xem xét thụ hưởng chính sách của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;
2. Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;
3. Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ:
 - a) Trong 02 năm liền kề trước năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ, có ít nhất 01 năm số lượng thành viên tăng so với năm trước đó;
 - b) Có thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các tổ chức khác tổ chức và có giấy tờ xác nhận;
 - c) Thành lập không quá 60 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.
4. Trường hợp nhiều tổ hợp tác cùng đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, việc lựa chọn tổ hợp tác thụ hưởng chính sách được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - a) Số lượng thành viên nhiều hơn;

- b) Số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn;
- c) Số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn;
- d) Số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn;
- đ) Có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn;
- e) Hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;
- g) Tham gia liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững;
- h) Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ đối với tổ hợp tác

Tổ hợp tác đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 8 Nghị định này được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước như các hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã phù hợp với tính chất, đặc điểm của tổ hợp tác và pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã

1. Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 109 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15.

2. Tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã được tư vấn, hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính về thuế và chế độ kế toán tối đa trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã lần đầu.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn hoặc phân cấp cho các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc tư vấn, hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán cho tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC

Điều 11. Điều kiện trở thành thành viên tổ hợp tác

Thành viên tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Cá nhân là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định từ Điều 16 đến Điều 24 Bộ luật Dân sự, quy định của Bộ luật Lao động và pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức là pháp nhân Việt Nam, có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với mục tiêu hoạt động của tổ hợp tác.

3. Tự nguyện gia nhập và chấp thuận nội dung hợp đồng hợp tác.

4. Cam kết đóng góp tài sản, công sức theo quy định của hợp đồng hợp tác.

5. Đáp ứng các điều kiện theo quy định của hợp đồng hợp tác.

Điều 12. Quyền của thành viên tổ hợp tác

1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động của tổ hợp tác.

2. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến việc thực hiện hợp đồng hợp tác, quản lý, giám sát hoạt động của tổ hợp tác.

3. Rút khỏi tổ hợp tác khi có lý do chính đáng và được sự đồng ý của trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác hoặc theo quy định của hợp đồng hợp tác.

4. Được trả lại một phần hoặc toàn bộ phần đóng góp theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan khi rút khỏi tổ hợp tác.

5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

6. Các quyền khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan.

Điều 13. Nghĩa vụ của thành viên tổ hợp tác

1. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động của tổ hợp tác.

2. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ hợp tác theo hợp đồng hợp tác và quy định của pháp luật.

3. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho tổ hợp tác và các thành viên khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác.

4. Tuân thủ mục đích hoạt động, thực hiện các quy định trong hợp đồng hợp tác, bảo đảm nghĩa vụ đóng góp của từng thành viên vì mục tiêu và lợi ích chung của tổ hợp tác.

5. Góp đủ và đúng thời hạn tài sản, công sức đã cam kết đóng góp theo quy định tại hợp đồng hợp tác.

6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Quy trình kết nạp thành viên tổ hợp tác

Thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận quy trình, điều kiện kết nạp thành viên và ghi vào hợp đồng hợp tác. Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định, thành viên tổ hợp tác được kết nạp theo quy trình sau:

1. Cá nhân, pháp nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 11 của Nghị định này, có nguyện vọng gia nhập tổ hợp tác, viết đơn hoặc thể hiện nguyện vọng trực tiếp với tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác).

2. Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) tổ chức lấy ý kiến toàn bộ thành viên tổ hợp tác bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp về vấn đề kết nạp thành viên. Trường hợp có trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý, việc kết nạp thành viên được thông qua.

3. Trên cơ sở kết quả được thông qua tại khoản 2 Điều này, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) thực hiện việc bổ sung, ghi tên cá nhân, pháp nhân vào hợp đồng hợp tác. Cá nhân, pháp nhân được công nhận tư cách thành viên tổ hợp tác kể từ thời điểm cá nhân, pháp nhân ký xác nhận vào hợp đồng hợp tác.

Điều 15. Chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác

1. Tư cách thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này;

b) Thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết, hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Nghị định này;

c) Thành viên tổ hợp tác là pháp nhân chấm dứt tồn tại, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 33 của Nghị định này;

d) Thành viên tổ hợp tác tự nguyện rút khỏi tổ hợp tác theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này;

đ) Thành viên tổ hợp tác vi phạm nghiêm trọng quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan.

2. Thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận về thẩm quyền quyết định, quy trình chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác và ghi vào hợp đồng hợp tác. Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định cụ thể, việc chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) tổng hợp và đề xuất danh sách các thành viên tổ hợp tác tự nguyện rút khỏi hoặc bị chấm dứt tư cách thành viên tại cuộc họp thành viên gần nhất để các thành viên tổ hợp tác xem xét, quyết định;

b) Việc chấm dứt tư cách thành viên được thông qua khi có trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành và được ghi vào biên bản cuộc họp, ghi cụ thể tỷ lệ phần trăm (%) số thành viên tán thành;

c) Trên cơ sở biên bản cuộc họp tại điểm b khoản 2 Điều này, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) thay mặt tổ hợp tác thông báo cho toàn thể thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt tư cách thành viên, gạch tên thành viên ra khỏi tổ hợp tác trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp thành viên tổ hợp tác. Tư cách thành viên chấm dứt kể từ thời điểm tên của thành viên bị gạch khỏi hợp đồng hợp tác.

3. Quyền và nghĩa vụ của các thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách thành viên được các thành viên tự thỏa thuận và ghi trong hợp đồng hợp tác. Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định thì thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

4. Trường hợp thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì được xác định là bên vi phạm hợp đồng và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan.

5. Việc chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân này được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Chương IV

THÀNH LẬP VÀ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG TỔ HỢP TÁC

Điều 16. Nguyên tắc thực hiện các thủ tục thành lập, thay đổi và chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác

1. Đối với tổ hợp tác có đăng ký, hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tổ hợp tác thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Đối với tổ hợp tác không đăng ký, hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Thời gian để tổ hợp tác sửa đổi, bổ sung hồ sơ thông báo thành lập, thay đổi và chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác là 10 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ra thông báo, sau thời hạn trên nếu tổ hợp tác không nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ thông báo không còn giá trị, Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ hủy hồ sơ thông báo của tổ hợp tác.

3. Việc thực hiện thủ tục thông báo trên môi trường điện tử đối với tổ hợp tác không đăng ký thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Người gửi hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã;

b) Hồ sơ gửi trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Nghị định này được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử hoặc dữ liệu điện tử theo quy định pháp luật. Hồ sơ thông báo trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy.

Điều 17. Thành lập tổ hợp tác

1. Việc thành lập tổ hợp tác do các cá nhân, pháp nhân có nhu cầu đứng ra vận động thành lập.

2. Các nội dung chính về thành lập và tổ chức, hoạt động tổ hợp tác được các thành viên tổ hợp tác bàn bạc và thống nhất, ghi vào hợp đồng hợp tác.

3. Tổ hợp tác không đăng ký thực hiện thông báo thành lập tổ hợp tác trong thời hạn 05 ngày làm việc từ thời điểm các thành viên ký tên vào hợp đồng hợp tác theo quy định sau:

a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) gửi hồ sơ thông báo thành lập tổ hợp tác đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động và tự chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin trong hồ sơ;

b) Hồ sơ thông báo thành lập bao gồm: Thông báo thành lập tổ hợp tác (Mẫu số 1); Hợp đồng hợp tác (Mẫu số 2); Bản sao hoặc bản chính biên bản họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng (trường hợp tổ trưởng nộp hồ sơ); Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý (trường hợp người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác nộp hồ sơ);

c) Hồ sơ thông báo thành lập được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các phương thức sau đây: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

d) Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho người gửi hồ sơ khi nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

đ) Đối với hồ sơ gửi qua môi trường điện tử, thông tin của tổ hợp tác được cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho người gửi hồ sơ khi xử lý hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

e) Tổ hợp tác không đăng ký được thành lập kể từ thời điểm toàn bộ thành viên ký kết hợp đồng hợp tác.

Điều 18. Thay đổi thông tin tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khi có thay đổi một trong các nội dung sau đây:

- a) Tên tổ hợp tác;
- b) Địa chỉ tổ hợp tác;
- c) Ngành, nghề kinh doanh (nếu có);
- d) Tổng giá trị phần vốn góp;
- đ) Thành viên tổ hợp tác;
- e) Thông tin đăng ký thuế (nếu có).

2. Tổ hợp tác không đăng ký thực hiện thông báo thay đổi nội dung tổ hợp tác trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi thay đổi nội dung như sau:

a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) gửi hồ sơ thông báo thay đổi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động;

b) Hồ sơ thông báo thay đổi bao gồm: Thông báo thay đổi tổ hợp tác (Mẫu số 1); Hợp đồng hợp tác (Mẫu số 2); Bản sao hoặc bản chính biên bản họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng (trường hợp tổ trưởng nộp hồ sơ); Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý (trường hợp người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác nộp hồ sơ);

c) Hồ sơ thông báo thay đổi được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các phương thức sau đây: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

d) Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho người gửi hồ sơ khi nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

đ) Đối với hồ sơ gửi qua môi trường điện tử, thông tin của tổ hợp tác được cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho người gửi hồ sơ khi xử lý hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Điều 19. Tên tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác có quyền chọn tên của mình phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này và không trùng lặp với tên của tổ hợp tác khác trong địa bàn cấp xã. Tên riêng của tổ hợp tác được coi là trùng với tên riêng của tổ hợp tác khác khi được viết hoàn toàn giống nhau, không phân biệt chữ hoa hay chữ thường, trừ những tổ hợp tác đã chấm dứt hoạt động.

2. Tên của tổ hợp tác chỉ bao gồm hai thành tố sau đây:

a) Loại hình “Tổ hợp tác”;

b) Tên riêng của tổ hợp tác. Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu. Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho tổ hợp tác. Không được sử dụng các cụm từ gây nhầm lẫn với các loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để đặt tên tổ hợp tác.

Điều 20. Chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã

1. Việc chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều 108 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 21. Chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động trong trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;
- b) Mục đích hợp tác đã đạt được;
- c) Không duy trì số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;
- d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan;
- e) Theo thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

2. Việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phải được một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành, thể hiện bằng biên bản họp tổ hợp tác, có chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) và các thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

3. Đối với tổ hợp tác không đăng ký, thực hiện thông báo chấm dứt hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động như sau:

a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) gửi hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động;

b) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bao gồm: Thông báo chấm dứt hoạt động (Mẫu số 3); Biên bản họp tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động (đối với trường hợp tổ hợp tác chấm dứt theo sự thỏa thuận của các thành viên); Bản sao hoặc bản chính biên bản họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng (trường hợp tổ trưởng nộp hồ sơ); Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý (trường hợp người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác nộp hồ sơ);

Đối với tổ hợp tác thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đến thời điểm chấm dứt hoạt động chưa cập nhật thông tin thay đổi thành viên với Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định thì hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác phải kèm theo bản sao sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác;

c) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các phương thức sau đây: Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

d) Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho người gửi hồ sơ khi nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

đ) Đối với hồ sơ gửi qua môi trường điện tử, thông tin của tổ hợp tác được cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho người gửi hồ sơ khi xử lý hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Chương V

TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC

Điều 22. Đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch

1. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự là cá nhân hoặc pháp nhân được các thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền xác lập và thực hiện giao dịch dân sự.

2. Nội dung, thời hạn và phạm vi của người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác do các thành viên tự thỏa thuận và phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp pháp luật có liên quan quy định khác; văn bản ủy quyền phải có chữ ký của người được ủy quyền và một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác.

3. Trong trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có trách nhiệm thông báo với các bên liên quan về người đại diện theo ủy quyền và nội dung, thời hạn, phạm vi đại diện.

4. Người đại diện và các thành viên tổ hợp tác phải tuân thủ các quy định về đại diện từ Điều 138 đến Điều 143 của Bộ luật Dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Cơ chế điều hành hoạt động của tổ hợp tác

1. Việc điều hành hoạt động của tổ hợp tác được thực hiện thông qua cuộc họp thành viên hoặc các hình thức lấy ý kiến khác theo thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

2. Trong trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có thể bầu tổ trưởng, ban điều hành để tổ chức thực hiện và điều phối các hoạt động của tổ hợp tác trên cơ sở các nội dung đã được các thành viên tổ hợp tác thông qua.

3. Quyền hạn, trách nhiệm của tổ trưởng, ban điều hành tổ hợp tác (nếu có) phải được quy định trong hợp đồng hợp tác.

Điều 24. Cuộc họp thành viên tổ hợp tác

1. Cuộc họp thành viên là hình thức để các thành viên tổ hợp tác xem xét, thảo luận và quyết định các vấn đề của tổ hợp tác theo quy định tại Nghị định này và hợp đồng hợp tác.

2. Tổ hợp tác tự quyết định số lần họp thành viên tổ hợp tác nhưng mỗi năm phải tổ chức ít nhất 01 cuộc họp thành viên.

3. Cuộc họp thành viên tổ hợp tác có thẩm quyền quyết định các vấn đề sau đây:

- a) Thông qua kết quả hoạt động của tổ hợp tác;
- b) Phương án phân phối hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ và các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ hợp tác;
- c) Phương án hoạt động trong thời gian tới;
- d) Xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác;
- đ) Kết nạp thành viên, chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 15 của Nghị định này;
- e) Sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác;
- g) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm tổ trưởng, ban điều hành (nếu có);
- h) Mức thù lao, tiền thưởng của tổ trưởng, thành viên ban điều hành (nếu có);
- i) Nội dung khác do tổ trưởng, ban điều hành hoặc hơn ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số thành viên tổ hợp tác đề nghị;
- k) Nội dung khác theo quy định tại hợp đồng hợp tác.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp thành viên tổ hợp tác

Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định cụ thể, trình tự tổ chức cuộc họp thành viên tổ hợp tác được thực hiện như sau:

- a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) thay mặt tổ hợp tác triệu tập cuộc họp thành viên. Trong trường hợp cần thiết, đại diện của hơn ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số thành viên tổ hợp tác có thể yêu cầu tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) triệu tập cuộc họp thành viên;

b) Cuộc họp thành viên tổ hợp tác được tiến hành khi có trên bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số thành viên tổ hợp tác tham dự, trường hợp không đủ số thành viên tham dự thì phải hoãn họp tổ hợp tác và triệu tập họp tổ hợp tác lần thứ hai trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp tổ hợp tác lần thứ nhất. Cuộc họp tổ hợp tác lần thứ hai được tiến hành khi có trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác tham dự;

c) Biên bản cuộc họp thành viên tổ hợp tác phải được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của các thành viên tham dự hoặc đại diện hợp pháp của thành viên tham gia cuộc họp, ghi cụ thể tỷ lệ phần trăm (%) số thành viên tán thành với các nội dung được thông qua;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) có trách nhiệm thông báo nội dung cuộc họp tới toàn thể thành viên tổ hợp tác.

Điều 25. Tổ trưởng tổ hợp tác

1. Tổ trưởng tổ hợp tác được bầu trong số các thành viên tổ hợp tác, thông qua cuộc họp thành viên tổ hợp tác với điều kiện có trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tán thành và được ghi trong biên bản cuộc họp thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

2. Tổ trưởng tổ hợp tác tổ chức, điều hành hoạt động của tổ hợp tác.

3. Tổ trưởng tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của hợp đồng hợp tác, không trái với các quy định pháp luật.

4. Tổ trưởng tổ hợp tác là người đại diện trong xác lập, thực hiện các giao dịch khi được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 26. Ban điều hành tổ hợp tác

1. Thành viên ban điều hành tổ hợp tác được bầu từ các thành viên tổ hợp tác, thông qua tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác và được trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tán thành và được ghi trong biên bản cuộc họp thành viên tổ hợp tác. Số lượng thành viên ban điều hành là số lẻ, tối thiểu 3 người, do tổ hợp tác tự quy định.

2. Ban điều hành tổ chức thực hiện một số nội dung quản lý, điều hành theo sự phân công của tổ trưởng tổ hợp tác trên cơ sở các nội dung đã được các thành viên tổ hợp tác thông qua.

Điều 27. Biểu quyết trong tổ hợp tác

1. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác phải được sự tán thành của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác và thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác có quy định khác.

2. Việc định đoạt tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất chính khác; tài sản có giá trị lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác phải được sự tán thành của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác và thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác có quy định khác.

3. Các nội dung khác không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thông qua khi có trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

Điều 28. Tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác

1. Tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác hình thành từ các nguồn:

a) Đóng góp của thành viên tổ hợp tác bao gồm: hiện vật, tiền (Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi), giấy tờ có giá, các quyền tài sản và các tài sản khác có thể định giá được bằng tiền;

b) Phần được trích từ hoa lợi, lợi tức sau thuế;

c) Các thành viên tổ hợp tác cùng tạo lập;

d) Hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước hoặc các cá nhân, tổ chức khác tài trợ, tặng, cho chung;

đ) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc định đoạt tài sản, tài chính của tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác quyết định theo quy định tại Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp tổ hợp tác được Nhà nước, cá nhân, tổ chức khác trao quyền hưởng dụng tài sản thì thực hiện quyền hưởng dụng theo quy định từ Điều 257 đến Điều 266 Bộ luật Dân sự.

4. Tổ hợp tác thực hiện các quy định về tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ

1. Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) lập phương án phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ của tổ hợp tác và báo cáo thành viên tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác.
2. Việc phân chia hoa lợi, lợi tức và các phương án tài chính khác của tổ hợp tác được tiến hành sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (nếu có), nghĩa vụ với người lao động (nếu có).
3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể việc xử lý trong trường hợp tổ hợp tác bị lỗ hoặc gặp rủi ro khác.

Điều 30. Phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác

1. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 và mức độ góp sức lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác.
2. Việc xác định phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của 100% tổng số thành viên tổ hợp tác.
3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định tại Hợp đồng hợp tác và quy định của pháp luật dân sự.

Điều 31. Xác minh phần đóng góp

1. Tổ hợp tác có trách nhiệm lập từ ngày thành lập, cập nhật kịp thời sổ ghi chép rõ ràng, minh bạch về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác, bao gồm các nội dung sau:
 - a) Họ, chữ đệm và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân, giới tính, dân tộc, nơi thường trú, nơi ở hiện nay đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của pháp nhân, địa chỉ trụ sở chính và tên, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật của thành viên là pháp nhân; phần vốn góp của từng thành viên;
 - b) Giá trị phần đóng góp và loại tài sản đóng góp của thành viên tổ hợp tác;
 - c) Thời điểm đóng góp;

d) Chữ ký của người đóng góp hoặc đại diện theo pháp luật của thành viên là pháp nhân;

đ) Chữ ký của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) và thành viên tổ hợp tác được phân công nhiệm vụ tiếp nhận phần đóng góp.

2. Sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác phải được tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) lưu giữ, bảo quản và chịu trách nhiệm trước tổ hợp tác, pháp luật nếu làm mất, tẩy xóa, sai lệch thông tin.

3. Thành viên tổ hợp tác được cấp “Giấy xác nhận phần đóng góp”, nếu cần thiết, với đầy đủ thông tin như trong sổ ghi chép của tổ hợp tác tại thời điểm đóng góp.

Điều 32. Trả lại phần đóng góp

1. Tổ hợp tác trả lại tài sản theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp cho thành viên tổ hợp tác trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp vào tổ của mỗi thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác;

b) Trường hợp thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo điểm d khoản 1 Điều 15 của Nghị định này và không bị xác định là bên vi phạm hợp đồng, có yêu cầu trả lại phần đóng góp, tổ hợp tác chỉ trả lại phần đóng góp khi thành viên này hoàn thành các nghĩa vụ đối với tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên, trừ trường hợp một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác có thỏa thuận khác và được quy định trong hợp đồng hợp tác;

c) Trường hợp khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan.

2. Việc trả lại phần đóng góp cho thành viên tổ hợp tác quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này không được làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác đối với các bên liên quan hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các thành viên tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên.

3. Trường hợp việc trả lại phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác là tài sản ảnh hưởng đến hoạt động của tổ hợp tác thì phần đóng góp được tính bằng giá trị thành tiền để trả lại cho thành viên tổ hợp tác theo khoản 2 Điều 30 của Nghị định này. Thời hạn hoàn trả tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 33. Thừa kế, kế thừa, quản lý phần đóng góp

1. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết thì việc thừa kế được thực hiện theo quy định về thừa kế tại Bộ luật Dân sự. Việc thừa kế phần đóng góp của thành viên tại tổ hợp tác được thực hiện như sau:

a) Nếu những người thừa kế có nguyện vọng tham gia tổ hợp tác và được đa số các thành viên tổ hợp tác chấp nhận theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này thì được tiếp tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan;

b) Nếu những người thừa kế không muốn tham gia tổ hợp tác hoặc không đủ điều kiện tham gia tổ hợp tác thì có quyền yêu cầu trả lại phần đóng góp và được phân chia tài sản theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, Bộ luật Dân sự và pháp luật có liên quan;

c) Nếu những người thừa kế tự nguyện để lại tài sản thừa kế cho tổ hợp tác thì phần đóng góp đó được đưa vào tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác;

d) Các trường hợp khác được giải quyết theo thỏa thuận của các bên.

2. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân vắng mặt tại nơi cư trú hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích, việc quản lý phần đóng góp của cá nhân đó phải tuân theo quy định từ Điều 65 đến Điều 70 của Bộ luật Dân sự.

3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc trả lại hoặc quản lý phần đóng góp thông qua người đại diện theo pháp luật của người này theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, pháp luật khác có liên quan hoặc theo quyết định của Tòa án.

4. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là pháp nhân bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thì việc kế thừa phần đóng góp được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan.

Điều 34. Xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác khi chấm dứt hoạt động

1. Đối với các trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này, tổ hợp tác phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ hợp tác bằng tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác.

2. Trường hợp tài sản chung của thành viên tổ hợp tác không đủ để thanh toán các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác thì các thành viên tổ hợp tác có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ tài chính này bằng tài sản riêng theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp của từng thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc pháp luật có liên quan quy định khác.

3. Đối với các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước hoặc được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tài trợ, tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác thực hiện như sau:

a) Bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước theo văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

b) Tài sản chung được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác được xử lý theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tài trợ, tặng, cho và tổ hợp tác và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Trường hợp sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp của mỗi thành viên theo quy định của hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp pháp luật có liên quan hoặc các thành viên có thỏa thuận khác.

Điều 35. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các thành viên tổ hợp tác trong phạm vi của hợp đồng hợp tác được ưu tiên giải quyết tranh chấp nội bộ tại tổ hợp tác; trường hợp các thành viên tổ hợp tác không tự thương lượng được thì giải quyết tranh chấp thông qua trung gian hòa giải hoặc thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án, trọng tài.

2. Tranh chấp giữa tổ hợp tác với các tổ chức, cá nhân khác được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Cập nhật và lưu trữ thông tin về tổ hợp tác

1. Định kỳ hàng năm, trước ngày 15 tháng 12, tổ hợp tác thực hiện cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của tổ hợp tác trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của tổ hợp tác trong năm trên địa bàn, gửi Bộ Tài chính.

4. Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động của tổ hợp tác trên phạm vi cả nước.

5. Báo cáo của Ủy ban nhân dân các cấp được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã và theo chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan đăng ký kinh doanh) có trách nhiệm lưu trữ các thông tin về thành viên của các tổ hợp tác trong thời hạn 06 năm kể từ ngày tổ hợp tác chấm dứt hoạt động.

Điều 37. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 7 năm 2026 và thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

2. Đối với các tổ hợp tác được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo hợp đồng hợp tác đã ký kết. Việc cập nhật thông tin của tổ hợp tác lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã chỉ thực hiện khi tổ hợp tác có thay đổi thông tin theo quy định tại Nghị định này.

3. Trong thời gian nâng cấp Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, quy trình thông báo tổ hợp tác không đăng ký được thực hiện thông qua hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử.

4. Trong thời gian Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã chưa vận hành, việc báo cáo, cập nhật và lưu trữ thông tin về tổ hợp tác theo quy định trên Hệ thống này được thực hiện thông qua các hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục

BIỂU MẪU SỬ DỤNG CHO TỔ HỢP TÁC

*(Kèm theo Nghị định số 294/2026/NĐ-CP
ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 1	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký
Mẫu số 2	Hợp đồng hợp tác
Mẫu số 3	Thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác không đăng ký

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY THÔNG BÁO
Thành lập/Thay đổi tổ hợp tác không đăng ký

Kính gửi: (Tên Ủy ban nhân dân cấp xã)¹

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):.....

Số định danh cá nhân:.....

Trường hợp không có số định danh cá nhân thì đề nghị kê khai các thông tin cá nhân dưới đây:

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....
Số Hộ chiếu:
Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:
Nơi thường trú:
Số nhà/phòng, ngách (hẻm), ngõ (kiệt), đường phố/đại lộ:
Tổ/xóm/ấp/thôn:
Xã/Phường/Đặc khu:.....
Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:.....
Nơi ở hiện tại:
Số nhà/ phòng, ngách (hẻm), ngõ (kiệt), đường phố/đại lộ:
Tổ/xóm/ấp/thôn:
Xã/Phường/Đặc khu:.....
Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:.....
Điện thoại (nếu có): Mail (nếu có):.....

Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác với các nội dung sau²:

1. Tình trạng thành lập/thay đổi (đánh dấu X vào ô thích hợp)

Thành lập mới	☐
Thay đổi trên cơ sở Tổ hợp tác..... Mã tổ hợp tác..... ³ Nội dung thay đổi ⁴ :	
Tên tổ hợp tác ☐	Tổng giá trị phần vốn góp ☐
Địa chỉ tổ hợp tác ☐	Ngành, nghề sản xuất kinh doanh ☐
Thành viên tổ hợp tác ☐	

¹ Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp xã. Nếu tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn nhiều xã thì ghi tên xã nơi tổ hợp tác hoạt động chủ yếu.

² Trường hợp thông báo thay đổi, chỉ khai các thông tin mới thay đổi, cần thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác thông báo thành lập.

³ Ghi tên và mã của tổ hợp tác cũ.

⁴ Đánh dấu vào nội dung tổ hợp tác thay đổi.

2. Tên tổ hợp tác

Tên tổ hợp tác viết bằng tiếng Việt (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Tên tổ hợp tác viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....

Tên tổ hợp tác viết tắt (*nếu có*):.....

3. Các thông tin về địa chỉ tổ hợp tác; tổng giá trị phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh (*nếu có*); thông tin thành viên tổ hợp tác (bao gồm các thông tin: họ, chữ đệm và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân, giới tính, dân tộc, nơi thường trú, nơi ở hiện nay đối với thành viên là cá nhân (*thông tin kê khai phải chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*); tên, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là pháp nhân; phần vốn góp của từng thành viên) tại Hợp đồng hợp tác kèm theo.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung các thông tin khai ở trên.

TỔ TRƯỞNG/ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC

(Ký và ghi họ tên⁵)

Các giấy tờ gửi kèm:

- Hợp đồng hợp tác;

-

⁵ Tổ trưởng hoặc người đại diện của Tổ hợp tác ký trực tiếp vào phần này.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về tổ hợp tác;

Chúng tôi gồm các thành viên có tên trong danh sách cùng nhau cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1. Tên, địa chỉ trụ sở¹ của tổ hợp tác

1. Tên của tổ hợp tác:

2. Địa chỉ trụ sở:

- Số nhà/phòng, ngách (hẻm), ngõ (kiệt), đường phố/đại lộ:

- Tổ/xóm/ấp/thôn:

- Xã/Phường/Đặc khu:.....

- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:.....

- Số điện thoại.....Fax (nếu có)

- Email (nếu có) Website (nếu có):.....

Điều 2. Mục đích hợp tác

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất quyết định thực hiện các công việc sau:

1.....

2.....

3.....

Điều 3. Thời hạn hợp tác

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất thời hạn hợp tác từ ngàytháng năm đến hết ngày..... tháng ... năm ...

Điều 4. Thông tin về thành viên của tổ hợp tác và giá trị phần vốn góp

1. Thông tin về thành viên

a) Thành viên là cá nhân (thông tin kê khai phải chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư)

¹ Kê khai địa chỉ liên lạc của tổ hợp tác.

STT	Họ, chữ đệm và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân	Giới tính	Dân tộc	Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại	Phản đóng góp		Thời điểm cam kết hoàn thành phần vốn góp
								Giá trị phần vốn góp bằng tài sản (bằng số; VNĐ)	Đóng góp bằng sức lao động (đánh dấu X)	
1										
....										

b) Thành viên là pháp nhân

STT	Tên pháp nhân	Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức khác	Địa chỉ trụ sở chính	Phản đóng góp		Thời điểm cam kết hoàn thành phần vốn góp
				Giá trị phần vốn góp bằng tài sản (bằng số; VNĐ)	Đóng góp bằng sức lao động (đánh dấu X)	
1						
....						

2. Tổng giá trị phần vốn góp

Tổng số (bằng số; VNĐ):.....

Tổng số (bằng chữ; VNĐ):.....

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của các thành viên

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 507, Điều 508, Điều 509 và Điều 510 của Bộ luật dân sự và Điều 12, Điều 13 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể hình thức kiểm tra, giám sát của thành viên đối với tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 6. Điều kiện, quy trình kết nạp thành viên tổ hợp tác (nếu có)

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 11, Điều 14 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số thành viên tổ hợp tác biểu quyết từ trên 50% đến 100%.

3. Căn cứ ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp tác để thống nhất các quy định khác về điều kiện trở thành thành viên tổ hợp tác, như: tay nghề, sức khỏe, phần đóng góp,...

Điều 7. Điều kiện, quy trình chấm dứt tư cách thành viên (nếu có)

1. Áp dụng quy định tại Điều 510 của Bộ luật Dân sự và Điều 15 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp thành viên có thể bị miễn trừ tư cách thành viên và trình tự, thủ tục thực hiện việc miễn trừ tư cách thành viên trong trường hợp này nhưng không được trái quy định tại Điều 15 của Nghị định về tổ hợp tác.

Điều 8. Tài sản, phần đóng góp của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 506 của Bộ luật Dân sự và Điều 28, 30, 31, 32, 33, 34 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Trường hợp thành viên thỏa thuận về trách nhiệm hữu hạn đối với phần đóng góp của mình vào tổ hợp tác phải được thỏa thuận cụ thể và thể hiện trong hợp đồng hợp tác.
3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể về tài sản chung của thành viên tổ hợp tác, cơ chế và cách thức xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác.

Điều 9. Phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 29 Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số thành viên tổ hợp tác biểu quyết từ trên 50% đến 100%.
3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phương thức xử lý lỗ hoặc gặp rủi ro khác theo tỷ lệ phần đóng góp hoặc theo thỏa thuận cụ thể đối với từng thành viên.

Điều 10. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 22 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Người đại diện của tổ hợp tác phải được toàn bộ thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền. Hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đại diện, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.
3. Người đại diện của tổ hợp tác có thể là bất kỳ thành viên tổ hợp tác nào hoặc không phải là thành viên tổ hợp tác, tùy theo thỏa thuận của thành viên tổ hợp tác. Nội dung, phạm vi và thời gian ủy quyền của người đại diện của tổ hợp tác được ghi rõ bằng văn bản để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

Điều 11. Quyền, nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hợp tác (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 25 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Tổ trưởng phải là thành viên tổ hợp tác, hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với tổ trưởng.
3. Việc trả thù lao đối với tổ trưởng được thỏa thuận giữa các thành viên tổ hợp tác.
4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phạm vi, nội dung và quyền hạn của tổ trưởng tổ hợp tác để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.
5. Hợp đồng hợp tác có thể quy định bổ sung quyền của tổ trưởng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của ban điều hành (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 26 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể về số lượng thành viên ban điều hành, phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của thành viên ban điều hành trong quản lý, điều hành hoạt động của tổ hợp tác.

Danh sách thành viên ban điều hành và tổ trưởng tổ hợp tác

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh
1			
....			

Điều 13. Ngành, nghề kinh doanh² (nếu có)

Các thành viên tổ hợp tác thống nhất các ngành, nghề kinh doanh của tổ hợp tác

STT	Tên lĩnh vực	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh
1			
....			

Điều 14. Chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 21 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp chấm dứt tổ hợp tác khác do các thành viên tự thỏa thuận.

Điều 15. Các thỏa thuận khác (nếu có)

Tổ hợp tác có thể thỏa thuận các nội dung khác của Hợp đồng hợp tác không trái quy định pháp luật.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng hợp tác này đã được thông qua tại cuộc họp thành viên Tổ hợp tác ngày tháng năm.....

2. Các thành viên của tổ hợp tác có trách nhiệm thi hành Hợp đồng hợp tác này.

3. Mọi sự thay đổi hợp đồng hợp tác phải được thành viên thống nhất thông qua.

(Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số thành viên tổ hợp tác thống nhất thông qua từ trên 50% đến 100%).

Chúng tôi, gồm tất cả thành viên tổ hợp tác thống nhất và ký tên vào Hợp đồng hợp tác này:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chữ ký
I	Người đại diện của tổ hợp tác		
II	Tổ trưởng		

² Tổ hợp tác có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm.

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chữ ký
III	Ban điều hành (nếu có)		
1			
2			
.....			
IV	Thành viên		
1			
2			
3			
.....			

TÊN TỔ HỢP TÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO**Về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác không đăng ký**Kính gửi: (Tên Ủy ban nhân dân cấp xã)¹.....

Tên tổ hợp tác (ghi bằng chữ in hoa):..... Mã tổ hợp tác:.....

Địa chỉ trụ sở:

Thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác như sau:

Lý do chấm dứt hoạt động²:

.....

.....

.....

Tổ hợp tác cam kết đã hoàn thành các khoản nợ, nghĩa vụ thuế, tài sản và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

TỔ TRƯỞNG/ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC(Ký và ghi họ tên³)

Các giấy tờ gửi kèm:

-

-

-

¹ Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thông báo thành lập.

² Tổ hợp tác ghi lý do chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác theo Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 21 của Nghị định về tổ hợp tác.

³ Tổ trưởng hoặc người đại diện của Tổ hợp tác ký trực tiếp vào phần này.